UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /QĐ-SGDĐT	*Điện Biên, ngày 04 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách,tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo (biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Websitte Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Văn Đoạt

Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo
Giờ ký: 2023-01-04T15:59:10.1652712+07:00
Tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương 422

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 04/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

NỘI DUNG	Tổng số giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG											
			KHỐI TRƯỜNG THPT	THPT MƯỜNG ẢNG	THPT MƯỜNG CHÀ	THPT TUẦN GIÁO	THPT THỊ XÃ MƯỜNG LAY	THPT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	THPT LÊ QUÝ ĐÔN	THPT TỦA CHÙA	THPT PHAN ĐÌNH GIÓT	THPT TRẦN CAN	THPT THANH CHĂN
			Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
I. Thu chi ngân sách về phí lệ phí		-												
1. Số thu		-	-											
2. Số thu nộp Ngân sách		-	-											
3. Số thu được để lại chi		-	-											
II. Dự toán chi NSNN		-	-											
Tổng số chi	**506.783,0**	**506.783,0**	**283.036,0**	**9.425,0**	**12.419,0**	**14.217,0**	**7.702,0**	**14.757,0**	**11.887,0**	**20.062,0**	**9.515,0**	**13.712,0**	**13.294,0**	**12.749,0**
1. Sự nghiệp Giáo dục	**430.826,0**	**430.826,0**	**283.036,0**	**9.425,0**	**12.419,0**	**14.217,0**	**7.702,0**	**14.757,0**	**11.887,0**	**20.062,0**	**9.515,0**	**13.712,0**	**13.294,0**	**12.749,0**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	290.332,0	290.332,0	210.406,0	7.246,0	6.986,0	9.569,0	5.917,0	14.568,0	11.032,0	16.729,0	6.310,0	10.671,0	7.107,0	11.412,0
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*5.413,0*	*5.413,0*	*3.297,0*	*133,0*	*136,0*	*164,0*	*129,0*	*169,0*	*134,0*	*189,0*	*133,0*	*134,0*	*142,0*	*124,0*
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	140.494,0	140.494,0	72.630,0	2.179,0	5.433,0	4.648,0	1.785,0	189,0	855,0	3.333,0	3.205,0	3.041,0	6.187,0	1.337,0
2. Sự nghiệp đào tạo	**52.881,0**	**52.881,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.375,0	18.375,0	-											
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*290,0*	*290,0*	-											
2.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.506,0	34.506,0	-											
3. Quản lý hành chính	**9.957,0**	**9.957,0**	-											
3.1 Kinh phí giao tự chủ	9.457,0	9.457,0	-											
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*240,0*	*240,0*	-											
3.2 Kinh phí giao không tự chủ	500,0	500,0	-											
4.Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510	**13.119,0**	**13.119,0**	-											
1. Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515	**13.069,0**	**13.069,0**	-											
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT	11.069,0	11.069,0												
Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân	2.000,0	2.000,0	-											
2.Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521														
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đâò tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	**50,0**	**50,0**	-											

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương 422

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 04/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG												
	THPT NÀ TẤU	THPT MƯỜNG LUÂN	THPT BÚNG LAO	THPT MƯỜNG NHÀ	THPT MÙN CHUNG	THPT MƯỜNG NHÉ	THPT CHÀ CANG	THPT TẢ SÌN THÀNG	THPT THANH NƯA	THPT NẬM PỒ	THPT LƯƠNG THẾ VINH	THCS-THPT QUÀI TỞ	THCS-THPT QUYẾT TIẾN
	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
I. Thu chi ngân sách về phí lệ phí													
1. Số thu													
2. Số thu nộp Ngân sách													
3. Số thu được để lại chi													
II. Dự toán chi NSNN													
Tổng số chi	**6.737,0**	**8.831,0**	**11.113,0**	**7.987,0**	**8.485,0**	**19.999,0**	**10.674,0**	**9.389,0**	**8.754,0**	**10.646,0**	**8.918,0**	**16.840,0**	**14.924,0**
1. Sự nghiệp Giáo dục	**6.737,0**	**8.831,0**	**11.113,0**	**7.987,0**	**8.485,0**	**19.999,0**	**10.674,0**	**9.389,0**	**8.754,0**	**10.646,0**	**8.918,0**	**16.840,0**	**14.924,0**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.042,0	6.198,0	6.951,0	5.834,0	5.371,0	14.374,0	6.907,0	5.981,0	6.933,0	6.483,0	8.410,0	14.001,0	9.374,0
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*125,0*	*115,0*	*138,0*	*109,0*	*102,0*	*172,0*	*119,0*	*121,0*	*122,0*	*124,0*	*124,0*	*177,0*	*162,0*
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	695,0	2.633,0	4.162,0	2.153,0	3.114,0	5.625,0	3.767,0	3.408,0	1.821,0	4.163,0	508,0	2.839,0	5.550,0
2. Sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương													
2.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3. Quản lý hành chính													
3.1 Kinh phí giao tự chủ													
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương													
3.2 Kinh phí giao không tự chủ													
4.Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510													
1. Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515													
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT													
Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân													
2.Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521													
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đâò tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình													

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương 422

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 04/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG													
	PTDTNT TỈNH	KHỐI TRƯỜNG DTNT HUYỆN	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	DTNT HUYỆN TỦA CHÙA	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	DTNT HUYỆN TUẦN GIÁO	DTNT HUYỆN MƯỜNG CHÀ	DTNT HUYỆN MƯỜNG NHÉ	DTNT HUYỆN MƯỜNG ẢNG	DTNT HUYỆN NẬM PỒ	TRUNG TÂM GDTX TỈNH			TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ TIN HỌC
	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Tổng	Loại 070-khoản 075	Loại 070-khoản 083	Loại 070-khoản 075
I. Thu chi ngân sách về phí lệ phí		-												
1. Số thu		-												
2. Số thu nộp Ngân sách		-												
3. Số thu được để lại chi		-												
II. Dự toán chi NSNN		-												
Tổng số chi	**21.835,0**	**107.218,0**	**13.504,0**	**12.717,0**	**12.282,0**	**13.299,0**	**12.362,0**	**15.866,0**	**14.506,0**	**12.682,0**	**3.823,0**	**3.823,0**	**-**	**1.426,0**
1. Sự nghiệp Giáo dục	**21.835,0**	**107.218,0**	**13.504,0**	**12.717,0**	**12.282,0**	**13.299,0**	**12.362,0**	**15.866,0**	**14.506,0**	**12.682,0**	**3.823,0**	**3.823,0**	**-**	**1.426,0**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.436,0	58.012,0	7.641,0	6.585,0	5.986,0	7.005,0	6.240,0	9.554,0	8.273,0	6.728,0	3.575,0	3.575,0		1.426,0
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*285,0*	*1.648,0*	*196,0*	*200,0*	*192,0*	*204,0*	*198,0*	*249,0*	*220,0*	*189,0*	*75,0*	*75,0*		*31,0*
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.399,0	49.206,0	5.863,0	6.132,0	6.296,0	6.294,0	6.122,0	6.312,0	6.233,0	5.954,0	248,0	248,0		
2. Sự nghiệp đào tạo	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
2.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-									-			
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		-									-			
2.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-									-		-	
3. Quản lý hành chính		-									-			
3.1 Kinh phí giao tự chủ		-									-			
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		-									-			
3.2 Kinh phí giao không tự chủ		-									-			
4.Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510		-												
1. Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515		-												
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT														
Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân		-												
2.Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521														
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		-												

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương 422

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-SGDĐT ngày 04/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG									GHI CHÚ
	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP	TRƯỜNG CĐSP TỈNH	VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
	Loại 070-khoản 075	Loại 490-khoản 093	TỔNG SỐ	Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	Loại 070 khoản 093	
I. Thu chi ngân sách về phí lệ phí										
1. Số thu										
2. Số thu nộp Ngân sách										
3. Số thu được để lại chi										
II. Dự toán chi NSNN										
Tổng số chi	**3.584,0**	**44.146,0**	**41.715,0**	**9.957,0**	**2.000,0**	**21.023,0**	**6.035,0**	**700,0**	**2.000,0**	
1. Sự nghiệp Giáo dục	**3.584,0**	**-**	**9.904,0**	**-**	**-**	**9.904,0**	**-**	**-**	**-**	
1.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.477,0		2.000,0			2.000,0				
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*77,0*		-							
	-									
1.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	107,0		7.904,0		-	7.904,0				
2. Sự nghiệp đào tạo	**-**	**44.146,0**	**8.735,0**	**-**	**-**	**-**	**6.035,0**	**700,0**	**2.000,0**	
2.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		18.375,0	-							
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		*290,0*	-							
2.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		25.771,0	8.735,0				6.035,0	700,0	2.000,0	
3. Quản lý hành chính			**9.957,0**	**9.957,0**	**-**	**-**	**-**	**-**		
3.1 Kinh phí giao tự chủ			9.457,0	9.457,0						
Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương			*240,0*	*240,0*						
3.2 Kinh phí giao không tự chủ			500,0	500,0						
4.Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510			**13.119,0**	**-**	**2.000,0**	**11.119,0**	**-**	**-**	**-**	
1. Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515			13.069,0		2.000,0	11.069,0				
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT			11.069,0			11.069,0				
Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân			2.000,0		2.000,0					
2.Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521										
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đâò tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			50,0		-	50,0				